



bàn gōng shì

办公室

Noun · office

Example Sentences

zhè shì bàn gōng shì

这是办 公 室。

This is an office.

wǒ de bàn gōng shì zài èr lóu

我的办 公 室在二楼。

My office is on the second floor.

qǐng bǎ zhè fèn wén jiàn sòng dào sān lóu de bàn gōng shì

请把这份文件 送 到三楼的办 公 室。

Please deliver this document to the office on the third floor.

Trace each character, then write the word on your own.

办	办	办	办	办	办	办						
公	公	公	公	公	公	公						
室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室												